Phụ lục 1: Danh mục các chỉ tiêu và phân công tổ chức thực hiện

(Kèm theo Kế hoạch số 58.../KH-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Xuân Hưng)

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
I.	**Phát triển hạ tầng**								
1.	Hạ tầng mạng đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng theo quy định	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị có hệ thống hạ tầng mạng	Công an xã, Văn phòng HĐND-UBND xã
2.	Cán bộ, công chức được trang bị đầy đủ thiết bị (máy tính, máy in, máy scan, …) đảm bảo theo quy định	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị	Phòng Văn hóa - Xã hội
3	Phòng họp trực tuyến từ UBND xã đến các cơ quan, đơn vị và các xóm trên địa bàn xã	%	-	100	100	100	100	Văn phòng HĐND-UBND, các cơ quan, đơn vị	Phòng Văn hóa - Xã hội
4	Tổ công nghệ số cộng đồng trang bị thiết bị (máy tính, thiết bị thông minh, sim, internet…) để hoạt động	%	-	100	100	100	100	Phòng Văn hóa - Xã hội	Phòng Văn hóa - Xã hội
II.	**Phát triển nguồn lực**								
1.	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tổng chi ngân sách xã	%	≥ 0,7	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	Phòng Kinh tế	Phòng Kinh tế
2.	Tỉ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	100	100	100	100	100	Đảng ủy, UBND cấp xã	Văn phòng Đảng ủy, Phòng VHXH
3.	Tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức	%	≥ 95	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị	Phòng VHXH, Văn

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
	làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành							thuộc Đảng ủy, UBND, các cơ sở giáo dục, trạm y tế	phòng Đảng ủy
4.	Tỉ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm	%	≥ 82	90	95	97	99	Các cơ sở giáo dục, trạm y tế	Phòng VHXH (công chức quản lý giáo dục, y tế)
5.	Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người/ vạn dân	08	12	20	33	54	Các cơ quan, đơn vị	Phòng VHXH
6.	Tỉ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số, …)	%	-	-	-	80-90	≥ 90	Các cơ sở giáo dục, Trạm y tế, cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn xã	Phòng VHXH
III.	**Phát triển khoa học công nghệ**								
1.	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, … trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân	Công nghệ	Có	Có	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Phòng Kinh tế	Phòng Kinh tế
2.	Ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân	Công nghệ	-	-	Ứng dụng một số CN	Ứng dụng mạnh mẽ một số CN	Ứng dụng mạnh mẽ một số CN	Phòng Kinh tế	Phòng Kinh tế
IV.	**Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo**								

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
1.	Tỷ lệ hộ kinh doanh, HTX đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	≥ 20	≥ 30	≥ 50	≥ 70	≥ 90	HTX, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế Phòng VHXH
2.	Tỉ lệ HTX, hộ kinh doanh có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	-	40	50	80	100	HTX, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế Phòng VHXH
3.	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	-	≥ 1	≥ 2	≥ 3	≥ 5	HTX, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế Phòng VHXH
4.	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách	Dự án	-	Có	Có	Có	Có	Các phòng, cơ quan, đơn vị	Phòng Kinh tế
5.	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận	Sáng kiến	-	Có	Có	Có	Có	Các phòng, cơ quan, đơn vị	Phòng VHXH

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
6.	Số dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm	Dự án	-	-	-	Có	Có	Các phòng, cơ quan, đơn vị	Phòng VHXH Phòng Kinh tế
V.	**Phát triển chuyển đổi số**								
1.	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	80	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
2.	Tỉ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
3.	Tỉ lệ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc"	%	80	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
4.	Tỉ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hoá	%	≥ 80	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
5.	Tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
6.	Tỉ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 80	≥ 85	≥ 95	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
7.	Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	-	≥ 80	90	95	99	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
8.	Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
9.	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
10.	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
11.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị	Văn phòng HĐND-UBND
12.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị	Văn phòng HĐND-UBND

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
13.	Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị	Văn phòng HĐND-UBND
14.	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	-	80	> 80	> 80	> 80	Các cơ quan, đơn vị	Ngân hàng nhà nước Khu vực
15.	Tỉ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC	Trung tâm phục vụ HCC
16.	Tỉ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hoá và liên thông với Trung ương	%	50	≥ 80	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản, sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu	Phòng VHXH
18.	Tỉ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 70	≥ 80	≥ 95	100	100	Công an xã	Công an xã
19.	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	-	95	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị; tổ chức, cá nhân; các ngân hàng thương mại	Ngân hàng nhà nước khu vực
20.	Tỉ lệ người dân có chữ ký số	%	-	≥10	20	30	40	Các cơ quan, đơn vị; tổ chức, cá nhân; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Phòng VHXH

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
21.	Tỉ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	-	≥ 70	80	90	95	Các cơ quan, đơn vị; tổ chức, cá nhân; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Phòng VHXH
22.	Tỉ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	-	≥ 95	100	100	100	Trạm y tế, các cơ sở khám chữa bệnh	Phòng VHXH, công chức quản lý y tế
23.	Các cơ quan, đơn vị đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	%	-	100	100	100	100	Công an xã Các cơ quan, đơn vị	Công an xã, Văn phòng HĐND-UBND xã
24.	Xây dựng các trung tâm điều hành thông minh cấp xã đóng vai trò như "bộ não số" của địa phương kết nối với trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế-xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công	Trung tâm	-	-	Có	Thực sự đóng vai trò "bộ não số" của xã	Duy trì, phát triển	Văn phòng HĐND-UBND Văn phòng Đảng ủy	Phòng Văn hóa - Xã hội xã; Văn phòng HĐND-UBND Văn phòng Đảng ủy
26.	Tỉ lệ các cơ quan, đơn vị đảng uỷ, chính quyền xã sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị của đảng uỷ, chính quyền xã	Phòng VHXH Văn phòng Đảng ủy

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
27.	Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh	%	-	-	-	-	100	Các phòng, đơn vị	Phòng VHXH Văn phòng Đảng ủy
28.	Số hóa các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, lễ hội, làng nghề truyền thống, nhân vật lịch sử	%	-	70	100	-	-	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	Phòng VHXH
29.	Các đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh	Đô thị	-	-	-	-	Đạt	Phòng Kinh tế	Phòng Kinh tế, Phòng VHXH
30.	Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích	Dịch vụ	-	-	-	-	Đạt chuẩn tiên tiến	Trạm y tế, cơ sở khám chữa bệnh, các cơ sở giáo dục	Phòng VHXH Công chức quản lý y tế, quản lý giáo dục